BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3281/BKHCN-KHTC	
V/v báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán NSNN 09 tháng đầu năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020*

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước 09 tháng đầu năm 2020 theo quy định (*Chi tiết về nội dung và số liệu công khai của các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và công nghệ được tổng hợp tại Mẫu số 01/CKNS-BC và các biểu mẫu đính kèm Công văn này*).

Trên đây là Báo cáo về việc công khai ngân sách của Bộ Khoa học và Công nghệ gửi Bộ Tài chính nghiên cứu và tổng hợp theo quy định.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Lê Xuân Định

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mẫu 01/CKNS-BC

TÌNH HÌNH CÔNG KHAI NGÂN SÁCH TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 3284/BKHCN-KHTC ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
1	**Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam**	**X**		**X**		**X**	
a	*Viện nghiên cứu hạt nhân*	*X*		*X*		*X*	
b	*Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân*	*X*		*X*		*X*	
c	*Viện Công nghệ xạ hiếm*	*X*		*X*		*X*	
d	*Trung tâm hạt nhân TP. Hồ Chí Minh*	*X*		*X*		*X*	
e	*Văn phòng Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam*	*X*		*X*		*X*	
g	*Trung tâm chiếu xạ Hà Nội*	*X*		*X*		*X*	
h	*Trung tâm đánh giá không phá hủy*	*X*		*X*		*X*	
i	*Trung tâm nghiên cứu và triển khai công nghệ bức xạ*	*X*		*X*		*X*	
k	*Trung tâm ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp*	*X*		*X*		*X*	
l	*Trung tâm đào tạo hạt nhân*	*X*		*X*		*X*	
2	**Viện ứng dụng công nghệ**	**X**		**X**		**X**	
a	*Trung tâm công nghệ Laser*	*X*		*X*		*X*	
b	*Trung tâm công nghệ vi điện tử và tin học*	*X*		*X*		*X*	
c	*Trung tâm quang điện tử*	*X*		*X*		*X*	
d	*Trung tâm sinh học thực nghiệm*	*X*		*X*		*X*	
e	*Trung tâm công nghệ vật liệu*	*X*		*X*		*X*	
g	*Chi nhánh Viện ứng dụng công nghệ tại TP. Hồ Chí Minh*	*X*		*X*		*X*	
h	*Văn phòng Viện ứng dụng công nghệ*	*X*		*X*		*X*	
i	*Trung tâm ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp KH&CN*	*X*		*X*		*X*	
3	**Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**	**X**		**X**		**X**	
a	*Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1*	*X*		*X*		*X*	
b	*Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2*	*X*		*X*		*X*	
c	*Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3*	*X*		*X*		*X*	
d	*Viện Đo lường Việt Nam*	*X*		*X*		*X*	
e	*Viện Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam*	*X*		*X*		*X*	
g	*Trung tâm đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng*	*X*		*X*		*X*	

h	*Trung tâm thông tin truyền thông tiêu chuẩn đo lường chất lượng*	X		X		X	
i	*Trung tâm chứng nhận phù hợp*	X		X		X	
k	*Viện Năng suất Việt Nam*	X		X		X	
l	*Trung tâm mã số mã vạch quốc gia*	X		X		X	
m	*Trung tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 2*	X		X		X	
n	*Văn phòng thông báo và hỏi đáp quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng*	X		X		X	
o	*Cục quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa*	X		X		X	
p	*Văn phòng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng*	X		X		X	
4	**Cục Sở hữu trí tuệ**	**X**		**X**		**X**	
a	*Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ*	X		X		X	
5	**Cục An toàn bức xạ và hạt nhân**	**X**		**X**		**X**	
a	*Văn phòng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân*	X		X		X	
b	*Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn bức xạ hạt nhân và ứng phó sự cố*	X		X		X	
c	*Trung tâm thông tin và đào tạo*	X		X		X	
6	**Cục ứng dụng và phát triển công nghệ**	**X**		**X**		**X**	
a	*Văn phòng Cục ứng dụng và phát triển công nghệ*	X		X		X	
b	*Trung tâm thiết kế, chế tạo và thử nghiệm*	X		X		X	
c	*Trung tâm hỗ trợ chuyển giao công nghệ*	X		X		X	
d	*Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh*	X		X		X	
7	**Cục phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN**	**X**		**X**		**X**	
a	*Văn phòng Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN*	X		X		X	
b	*Trung tâm ươm tạo và hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN*	X		X		X	
c	*Trung tâm đào tạo và phát triển thị trường công nghệ*	X		X		X	
d	*Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia*	X		X		X	
8	**Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo**	**X**		**X**		**X**	
a	Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN	X		X		X	
b	Trung tâm đào tạo bồi dưỡng, quản lý KH&CN	X		X		X	
c	Văn phòng Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	X		X		X	
d	Cơ quan Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	X		X		X	
9	**Cục Năng lượng nguyên tử**	**X**		**X**		**X**	
a	Văn phòng Cục Năng lượng nguyên tử	X		X		X	
b	Trung tâm thông tin và tư vấn hạt nhân	X		X		X	
10	**Cục công tác phía Nam**	**X**		**X**		**X**	
a	Văn phòng Cục công tác phía nam	X		X		X	
b	Trung tâm ứng dụng và dịch vụ KH&CN	X		X		X	
11	Viện nghiên cứu và Phát triển Vùng	X		X		X	

12	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	X		X		X	
13	Trung tâm Công nghệ Thông tin	X		X		X	
14	Viện Đánh giá khoa học và định giá công nghệ	X		X		X	
15	Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ	X		X		X	
16	Văn phòng công nhận chất lượng	X		X		X	
17	Báo Khoa học và Phát triển	X		X		X	
18	Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam	X		X		X	
19	Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	X		X		X	
20	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	X		X		X	
21	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	X		X		X	
22	Văn phòng ủy ban vũ trụ Việt Nam	X		X		X	
23	Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia	X		X		X	
24	Văn phòng Hội đồng chính sách KH&CN quốc gia	X		X		X	
25	Cục Thông tin KH&CN quốc gia	X		X		X	
26	Nhà xuất bản KH&KT	X		X		X	
27	Văn phòng Bộ KH&CN	X		X		X	
28	Thanh tra Bộ KH&CN	X		X		X	
29	Văn phòng Chương trình nông thôn miền núi	X		X		X	
30	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước	X		X		X	
31	Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ (FIRST)	X		X		X	
32	Ban quản lý dự án hỗ trợ kỹ thuật "Trung tâm đổi sáng tạo ứng phó biến đổi khí hậu" (VCIC)	X		X		X	
33	Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	X		X		X	
34	Quỹ đổi mới KH&CN quốc gia	X		X		X	
35	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)	X		X		X	

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 3281/BKHCN-KHTC ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
					Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện nghiên cứu và Phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện Đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ	Văn phòng công nhận chất lượng	Báo Khoa học và Phát triển	Tạp chí KH&CN Việt Nam
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
1	**Số thu phí, lệ phí**		**352.360,2**	**352.360,2**			**15.500,0**								
1.1	- Lệ phí		**22.910,0**	**22.910,0**											
1.2	- Phí		**329.450,2**	**329.450,2**			15.500,0								
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**		**193.220,0**	**182.923,5**			**13.500,0**								
2.1	*Chi sự nghiệp khoa học công nghệ*		**22.297,0**	***14.085,0***			***13.500,0***								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
2.2	*Chi quản lý hành chính*		**170.923,0**	***168.838,5***											
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ														
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		**170.923,0**	***168.838,5***											
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**		**71.985,5**	**71.985,5**			**2.000,0**								
3.1	- Lệ phí		**22.910,0**	**22.910,0**											
3.2	- Phí		**49.075,5**	**49.075,5**			2.000,0								
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		**3.293.525,0**	**3.290.532,0**	**154.803,5**	**47.024,2**	**215.355,0**	**85.058,3**	**13.706,0**	**15.784,0**	**7.553,0**	**5.285,0**	**4.127,0**	**6.610,0**	**10.924,0**
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**		**3.293.525,0**	**3.290.532,0**	**154.803,5**	**47.024,2**	**215.355,0**	**85.058,3**	**13.706,0**	**15.784,0**	**7.553,0**	**5.285,0**	**4.127,0**	**6.610,0**	**10.924,0**
I	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**		**5.050,0**	**5.050,0**	**200,0**	-	-	**1.670,0**	-	-	-	-	-	-	-
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*			**550,0**	200,0	-	-	350,0	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thường xuyên	*13*		-											
b	Kinh phí không thường xuyên	*12*		**550,0**	200,0	-	-	350,0	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:	*14*		***10,00***	*5,00*			*5,00*							
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*			**2.000,0**				1.320,0							
a	Kinh phí thường xuyên	*13*		-											
b	Kinh phí không thường xuyên	*12*		**2.000,0**				1.320,0							
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*			**2.500,0**											
a	Kinh phí thường xuyên	*13*		-											
b	Kinh phí không thường xuyên	*12*		**2.500,0**											
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:	*14*		***15,00***											
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**		**117.701,0**	**117.701,0**			**27.651,0**			**585,0**					
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*	*13*		**106.888,0**			*25.408,0*								
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:	*14*		***209,00***			*40,00*								

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
					Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện nghiên cứu và Phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện Đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ	Văn phòng công nhận chất lượng	Báo Khoa học và Phát triển	Tạp chí KH&CN Việt Nam
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*	*12*		**10.813,0**			*2.243,0*			*585,0*					
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**		**3.156.714,0**	**3.153.721,0**	**144.043,5**	**47.024,2**	**185.354,0**	**83.388,3**	**13.706,0**	**15.199,0**	**7.553,0**	**5.285,0**	**4.127,0**	**6.610,0**	**10.924,0**
3.1	***Vốn trong nước***		***3.135.714,0***	***3.132.721,0***	***144.043,5***	***47.024,2***	***185.354,0***	***83.388,3***	***13.706,0***	***15.199,0***	***7.553,0***	***5.285,0***	***4.127,0***	***6.610,0***	***10.924,0***
a	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*			**2.995.851,0**	*144.043,5*	*47.024,2*	*185.354,0*	*83.388,3*	*13.706,0*	*15.199,0*	*7.553,0*	*5.285,0*	*4.127,0*	*6.610,0*	*10.924,0*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**			**2.386.908,7**	**17.217,0**	**15.793,7**	**73.715,0**	**42.731,0**	**4.267,0**	**850,0**	**1.314,0**	**2.700,0**	-	-	-
	- Kinh phí được giao khoán	16		**83.646,0**	11.645,3	450,0	45.495,0	8.105,0	1.649,0	790,0	336,0	850,0			
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:	*14*		***3,00***											
	- Kinh phí không được giao khoán	16		**2.303.262,7**	5.571,7	15.343,7	28.220,0	34.626,0	2.618,0	60,0	978,0	1.850,0			
2	**Kinh phí thường xuyên**			**219.331,0**	**76.966,0**	**15.154,0**	**8.955,0**	**17.655,0**	**650,0**	-	**2.785,0**	**1.600,0**	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	13		**171.586,0**	76.966,0	15.154,0	7.455,0	17.655,0	650,0		2.785,0	1.600,0			
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:	*14*		***635,00***	*190,00*	*265,00*		*145,00*							
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12		**47.745,0**			1.500,0								
3	**Kinh phí không thường xuyên**			**389.611,3**	**49.860,5**	**16.076,5**	**102.684,0**	**23.002,3**	**8.789,0**	**14.349,0**	**3.454,0**	**985,0**	**4.127,0**	**6.610,0**	**10.924,0**
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12		**354.086,8**	49.337,5	15.795,5	93.414,0	23.002,3	8.789,0	14.349,0	3.454,0	985,0	3.110,0	6.610,0	10.924,0
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:	*14*		***487,00***	*20,00*		*200,00*	*45,00*	*25,00*	*35,00*				*20,00*	*25,00*
	- Đoàn ra và niên liễm (Tại Sở giao dịch KBNN)	12		**32.524,5**	523,0	281,0	9.270,0	-	-	-	-	-	1.017,0	-	-
	- Đường truyền quốc tế (tại Sở giao dịch KBNN)	12		3.000,0											
b	*Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn (Loại 100-102)*			**26.870,0**											
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**			**26.870,0**											
	- Kinh phí thực hiện khoán	16		-											
	- Kinh phí không thực hiện khoán	16		**26.870,0**											
c	*Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ khác (Loại 100-103)*			**110.000,0**											
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**			**110.000,0**											
	- Kinh phí thực hiện khoán	16		-											
	- Kinh phí không thực hiện khoán	16		**110.000,0**											
3.2	***Vốn ngoài nước***		**21.000,0**	**21.000,0**											
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		**13.660,0**	**13.660,0**	**10.560,0**		**2.350,0**								
4.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*			**11.124,0**	10.324,0		800,0								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13		-											
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12		**11.124,0**	10.324,0		800,0								
4.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*			**2.536,0**	236,0		1.550,0								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13		-											
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12		**2.536,0**	236,0		1.550,0								

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
					Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện nghiên cứu và Phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện Đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ	Văn phòng công nhận chất lượng	Báo Khoa học và Phát triển	Tạp chí KH&CN Việt Nam
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		**400,0**	**400,0**											
4.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*			**400,0**											
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13		-											
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12		**400,0**											

Số đã giao dự toán năm 2020 cho các đơn vị thuộc Bộ KH&CN theo QĐ của Bộ Tài chính bao gồm:	Quản lý hành chính	117.701	triệu đồng
	Sự nghiệp khoa học	3.153.721	triệu đồng
	Sự nghiệp môi trường	13.660	triệu đồng
	Sự nghiệp đào tạo	5.050	triệu đồng
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	400	triệu đồng
	Tổng cộng	**3.290.532**	**triệu đồng**

Trong đó, Bộ KH&CN đã tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL như sau:	Quản lý hành chính	209	triệu đồng
	Sự nghiệp khoa học	1.125	triệu đồng
	Sự nghiệp đào tạo	25	triệu đồng
	Tổng cộng	**1.359**	**triệu đồng**

Trong đó, Bộ KH&CN đã thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết 84/NQ-CP như sau:	Quản lý hành chính	1.273	triệu đồng
	Sự nghiệp khoa học	23.354	triệu đồng
	Sự nghiệp môi trường	38	triệu đồng
	Sự nghiệp đào tạo	121	triệu đồng
	Từ phí được để lại	3.868	triệu đồng
	Tổng cộng	**28.653**	**triệu đồng**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

Biểu số 01

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng													
		Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm nghiên cứu và phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	Văn phòng Ủy ban Vũ trụ Việt Nam	Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KH&KT	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Văn phòng Hội đồng chính sách KH&CN quốc gia	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Năng lượng Nguyên tử	Cục Thông tin KH&CN quốc gia	Cục ứng dụng và phát triển công nghệ
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
1	**Số thu phí, lệ phí**						**650,0**		**115,0**	**325.095,2**		**11.000,0**			
1.1	- Lệ phí									22.790,0		120,0			
1.2	- Phí						650,0		115,0	302.305,2		10.880,0			
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**						**585,0**		**80,5**	**159.510,0**		**9.248,0**			
2.1	*Chi sự nghiệp khoa học công nghệ*						***585,0***								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
2.2	*Chi quản lý hành chính*								***80,5***	***159.510,0***		***9.248,0***			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ														
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								80,5	159.510,0		9.248,0			
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**						**65,0**		**34,5**	**68.134,0**		**1.752,0**			
3.1	- Lệ phí									22.790,0		120,0			
3.2	- Phí						65,0		34,5	45.344,0		1.632,0			
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**12.675,0**	**2.080,0**	**3.623,0**	**966,0**	**323.377,0**	**1.865,0**	**3.930,0**	**108.992,0**	**54.858,0**	**1.402,0**	**14.935,5**	**5.317,5**	**94.119,0**	**7.853,0**
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**12.675,0**	**2.080,0**	**3.623,0**	**966,0**	**323.377,0**	**1.865,0**	**3.930,0**	**108.992,0**	**54.858,0**	**1.402,0**	**14.935,5**	**5.317,5**	**94.119,0**	**7.853,0**
I	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	-	-	-	-	-	-	-	**730,0**	-	-	-	-	-	**650,0**
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thường xuyên														
b	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:														
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*								680,0						
a	Kinh phí thường xuyên														
b	Kinh phí không thường xuyên								680,0						
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*								50,0						650,0
a	Kinh phí thường xuyên														
b	Kinh phí không thường xuyên								50,0						650,0
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:														*5,00*
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**								**56.942,0**		**1.052,0**	**6.039,0**	**3.206,0**	**4.661,0**	**3.911,0**
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*								*50.192,0*		*1.052,0*	*5.504,0*	*3.206,0*	*4.661,0*	*3.911,0*
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:								*94,00*		*5,00*	*12,00*	*10,00*	*13,00*	*12,00*

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng													
		Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm nghiên cứu và phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	Văn phòng Ủy ban Vũ trụ Việt Nam	Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KH&KT	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Văn phòng Hội đồng chính sách KH&CN quốc gia	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Năng lượng Nguyên tử	Cục Thông tin KH&CN quốc gia	Cục ứng dụng và phát triển công nghệ
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*								*6.750,0*			*535,0*			
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**12.675,0**	**2.080,0**	**3.623,0**	**966,0**	**323.377,0**	**1.865,0**	**3.530,0**	**50.570,0**	**54.858,0**	**350,0**	**8.896,5**	**2.111,5**	**89.458,0**	**3.292,0**
3.1	*Vốn trong nước*	***12.675,0***	***2.080,0***	***3.623,0***	***966,0***	***323.377,0***	***1.865,0***	***3.530,0***	***50.570,0***	***54.858,0***	***350,0***	***8.896,5***	***2.111,5***	***89.458,0***	***3.292,0***
a	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*12.675,0*	*2.080,0*	*3.623,0*	*966,0*	*323.377,0*	*1.865,0*	*3.530,0*	*50.570,0*	*54.858,0*	*350,0*	*8.896,5*	*2.111,5*	*89.458,0*	*3.292,0*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**650,0**	**500,0**	**1.515,0**	**-**	**302.377,0**	**-**	**-**	**21.000,0**	**54.858,0**	**350,0**	**1.000,0**	**-**	**259,0**	**310,0**
	- Kinh phí được giao khoán	377,0	500,0	1.515,0					2.500,0			300,0		259,0	310,0
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:											*3,00*			
	- Kinh phí không được giao khoán	273,0				302.377,0			18.500,0	54.858,0	350,0	700,0			
2	**Kinh phí thường xuyên**	**12.025,0**	**1.580,0**	**1.900,0**	**-**	**21.000,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.550,0**	**1.165,0**	**-**	**1.700,0**
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	12.025,0	1.580,0	1.900,0		6.240,0						3.550,0			1.700,0
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:	*35,00*													
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ					14.760,0							1.165,0		
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**-**	**-**	**208,0**	**966,0**	**-**	**1.865,0**	**3.530,0**	**29.570,0**	**-**	**-**	**4.346,5**	**946,5**	**89.199,0**	**1.282,0**
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	-	-	208,0	966,0	-	1.865,0	3.530,0	8.687,0	-	-	4.202,0	828,0	85.911,5	1.282,0
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:								*25,00*			*17,00*		*75,00*	
	- Đoàn ra và niên liễm (Tại Sở giao dịch KBNN)	-	-	-	-	-	-	-	20.883,0	-	-	144,5	118,5	287,5	-
	- Đường truyền quốc tế (tại Sở giao dịch KBNN)													*3.000,0*	
b	*Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn (Loại 100-102)*														
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**														
	- Kinh phí thực hiện khoán														
	- Kinh phí không thực hiện khoán														
c	*Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ khác (Loại 100-103)*														
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**														
	- Kinh phí thực hiện khoán														
	- Kinh phí không thực hiện khoán														
3.2	*Vốn ngoài nước*														
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**								**750,0**						
4.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*														
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
4.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*								750,0						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								750,0						

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng													
		Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm nghiên cứu và phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	Văn phòng Ủy ban Vũ trụ Việt Nam	Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KH&KT	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Văn phòng Hội đồng chính sách KH&CN quốc gia	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Năng lượng Nguyên tử	Cục Thông tin KH&CN quốc gia	Cục ứng dụng và phát triển công nghệ
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**							**400,0**							
4.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*							400,0							
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							400,0							

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

Biểu số 01

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng									
		Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước	BQL dự án "Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ" (FIRST)	Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	BQL dự án HTKT "Trung tâm đổi mới sáng tạo ứng phó biến đổi khí hậu" (VCIC)	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)	Đề án 1136
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**										
1	**Số thu phí, lệ phí**										
1.1	- Lệ phí										
1.2	- Phí										
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**										
2.1	*Chi sự nghiệp khoa học công nghệ*										
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
2.2	*Chi quản lý hành chính*										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**										
3.1	- Lệ phí										
3.2	- Phí										
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**9.437,0**	**4.989,0**	**8.542,0**	**299.380,0**	**1.239.388,0**	**4.071,0**	**361.456,0**	**22.346,0**	**28.700,0**	**110.000,0**
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**9.437,0**	**4.989,0**	**8.542,0**	**299.380,0**	**1.239.388,0**	**4.071,0**	**361.456,0**	**22.346,0**	**28.700,0**	**110.000,0**
I	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**950,0**	-	**850,0**	-	-	-	-	-	-	-
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thường xuyên										
b	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:										
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*										
a	Kinh phí thường xuyên										
b	Kinh phí không thường xuyên										
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*	950,0		850,0							
a	Kinh phí thường xuyên										
b	Kinh phí không thường xuyên	950,0		850,0							
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:	*5,00*		*5,00*							
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**	**4.347,0**	**4.539,0**	**4.768,0**							
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*	*4.347,0*	*4.539,0*	*4.068,0*							
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:	*13,00*	*5,00*	*5,00*							

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng									
		Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước	BQL dự án "Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ" (FIRST)	Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	BQL dự án HTKT "Trung tâm đổi mới sáng tạo ứng phó biến đổi khí hậu" (VCIC)	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)	Đề án 1136
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*			*700,0*							
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**4.140,0**	**450,0**	**2.924,0**	**299.380,0**	**1.239.388,0**	**4.071,0**	**361.456,0**	**22.346,0**	**28.700,0**	**110.000,0**
3.1	***Vốn trong nước***	***4.140,0***	***450,0***	***2.924,0***	***299.380,0***	***1.239.388,0***	***4.071,0***	***361.456,0***	***1.346,0***	***28.700,0***	***110.000,0***
a	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*4.140,0*	*450,0*	*2.924,0*	*299.380,0*	*1.212.518,0*	*4.071,0*	*361.456,0*	*1.346,0*	*28.700,0*	-
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**1.918,0**	**450,0**	**1.290,0**	**289.220,0**	**1.187.668,0**	-	**351.956,0**	-	**13.000,0**	-
	- Kinh phí được giao khoán	1.438,0								7.126,7	
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:										
	- Kinh phí không được giao khoán	480,0	450,0	1.290,0	289.220,0	1.187.668,0		351.956,0		5.873,3	
2	**Kinh phí thường xuyên**	**1.326,0**	-	**610,0**	**10.160,0**	**24.850,0**	-	-	-	**15.700,0**	-
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	1.326,0				5.300,0				15.700,0	
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:										
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ			610,0	10.160,0	19.550,0					
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**896,0**	-	**1.024,0**	-	-	**4.071,0**	**9.500,0**	**1.346,0**	-	-
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	896,0	-	1.024,0	-	-	4.071,0	9.500,0	1.346,0	-	-
	Trong đó, số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là:										
	- Đoàn ra và niên liễm (Tại Sở giao dịch KBNN)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường truyền quốc tế (tại Sở giao dịch KBNN)										
b	*Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn (Loại 100-102)*					26.870,0					
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**					26.870,0					
	- Kinh phí thực hiện khoán										
	- Kinh phí không thực hiện khoán					26.870,0					
c	*Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ khác (Loại 100-103)*										110.000,0
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**										110.000,0
	- Kinh phí thực hiện khoán										
	- Kinh phí không thực hiện khoán										110.000,0
3.2	***Vốn ngoài nước***								21.000,0		
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**										
4.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*										
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
4.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*										
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng									
		Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước	BQL dự án "Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ" (FIRST)	Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	BQL dự án HTKT "Trung tâm đổi mới sáng tạo ứng phó biến đổi khí hậu" (VCIC)	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)	Đề án 1136
A	**B**	**26**	**27**	**28**	**29**	**30**	**31**	**32**	**33**	**34**	**35**
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**										
4.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*										
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số 03

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Công văn số 3281 /BKHCN-KHTC ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam				Viện ứng dụng công nghệ				Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng				Viện nghiên cứu và Phát triển Vùng			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1				2				3				4			
I	**PHẦN THU, CHI TỪ PHÍ, LỆ PHÍ**																
1	**Số thu phí, lệ phí**									**15.500,0**	**21.345,0**	**137,7%**	**193,2%**				
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**									**13.500,0**	**18.823,0**	**139,4%**	**199,0%**				
	Sự nghiệp khoa học công nghệ									13.500,0	18.823,0	139,4%	199,0%				
	Quản lý hành chính																
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**									**2.000,0**	**2.522,0**	**126,1%**	**158,8%**				
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**154.803,5**	**72.625,0**	**46,9%**	**53,9%**	**47.024,2**	**18.404,0**	**39,1%**	**57,2%**	**215.355,0**	**104.294,0**	**48,4%**	**109,3%**	**13.706,0**	**2.476,0**	**18,1%**	**66,5%**
B	**Chi thường xuyên**	**154.803,5**	**72.625,0**	**46,9%**	**53,9%**	**47.024,2**	**18.404,0**	**39,1%**	**57,2%**	**215.355,0**	**104.294,0**	**48,4%**	**109,3%**	**13.706,0**	**2.476,0**	**18,1%**	**66,5%**
I	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**200,0**	**80,0**	**40,0%**	**84,2%**					-	-						
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*	200,0	80,0	40,0%	84,2%												
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên	200,0	80,0	40,0%	84,2%												
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*									-	-						
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**									**27.651,0**	**20.504,0**	**74,2%**	**115,3%**				
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*									25.408,0	18.750,0	73,8%	113,4%				
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*									2.243,0	1.754,0	78,2%	141,8%				
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**144.043,5**	**70.627,0**	**49,0%**	**52,9%**	**47.024,2**	**18.404,0**	**39,1%**	**57,2%**	**185.354,0**	**82.032,0**	**44,3%**	**109,3%**	**13.706,0**	**2.476,0**	**18,1%**	**66,5%**
a	***Vốn trong nước***	***144.043,5***	***70.627,0***	***49,0%***	***52,9%***	***47.024,2***	***18.404,0***	***39,1%***	***57,2%***	***185.354,0***	***82.032,0***	***44,3%***	***109,3%***	***13.706,0***	***2.476,0***	***18,1%***	***66,5%***
III.1	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*144.043,5*	*70.627,0*	*49,0%*	*52,9%*	*47.024,2*	*18.404,0*	*39,1%*	*57,2%*	*185.354,0*	*82.032,0*	*44,3%*	*109,3%*	*13.706,0*	*2.476,0*	*18,1%*	*66,5%*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**17.217,0**	**6.146,0**	**35,7%**	**72,3%**	**15.793,7**	**6.660,0**	**42,2%**	**63,0%**	**73.715,0**	**47.842,0**	**64,9%**	**122,7%**	**4.267,0**	**2.021,0**	**47,4%**	**112,3%**
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia									71.265,0	46.352,0	*65,0%*	125,6%				
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	15.497,0	5.350,0	34,5%	69,5%	14.593,7	6.039,0	41,4%	63,7%	2.370,0	1.450,0	*61,2%*	69,0%	3.667,0	1.676,0	45,7%	113,4%
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	1.720,0	796,0	46,3%	99,5%	1.200,0	621,0	51,8%	57,5%	80,0	40,0	*50,0%*		600,0	345,0	57,5%	107,1%
2	**Kinh phí thường xuyên**	**76.966,0**	**55.481,0**	**72,1%**	**92,5%**	**15.154,0**	**11.395,0**	**75,2%**	**90,6%**	**8.955,0**	**6.540,0**	**73,0%**	**35,3%**	**650,0**	**455,0**	**70,0%**	**128,2%**
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**49.860,5**	**9.000,0**	**18,1%**	**13,8%**	**16.076,5**	**349,0**	**2,2%**	**3,9%**	**102.684,0**	**27.650,0**	**26,9%**	**157,6%**	**8.789,0**	**0**	**0%**	

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam				Viện ứng dụng công nghệ				Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng				Viện nghiên cứu và Phát triển Vùng			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1				2				3				4			
b	*Vốn ngoài nước*																
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**10.560,0**	**1.918,0**	**18,2%**	**166,1%**					**2.350,0**	**1.758,0**	***74,8%***	**125,6%**				
IV.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*	10.324,0	1.868,0	18,1%	177,1%					800,0	758,0	94,8%	126,3%				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.324,0	1.868,0	18,1%	177,1%					800,0	758,0	94,8%	126,3%				
IV.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*	236,0	50,0	21,2%	50,0%					1.550,0	1.000,0	64,5%	125,0%				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	236,0	50,0	21,2%	50,0%					1.550,0	1.000,0	64,5%	125,0%				
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																
V.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Trung tâm công nghệ thông tin				Viện Đánh giá khoa học và định giá công nghệ				Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ				Văn phòng công nhận chất lượng			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	5				6				7				8			
I	**PHẦN THU, CHI TỪ PHÍ, LỆ PHÍ**																
1	**Số thu phí, lệ phí**																
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**																
	Sự nghiệp khoa học công nghệ																
	Quản lý hành chính																
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**																
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**15.784,0**	**4.922,0**	**31,2%**	**70,6%**	**7.553,0**	**4.680,1**	**62,0%**	**121,6%**	**5.285,0**	**2.386,0**	**45,1%**	**109,2%**	**4.127,0**	**2.288,0**	**55,4%**	**243,9%**
B	**Chi thường xuyên**	**15.784,0**	**4.922,0**	**31,2%**	**70,6%**	**7.553,0**	**4.680,1**	**62,0%**	**121,6%**	**5.285,0**	**2.386,0**	**45,1%**	**109,2%**	**4.127,0**	**2.288,0**	**55,4%**	**243,9%**
I	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**																
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**	**585,0**	**0**	**0%**	**0%**												
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*																
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*	585,0	0	0%	0%												
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**15.199,0**	**4.922,0**	**32,4%**	**73,1%**	**7.553,0**	**4.680,1**	**62,0%**	**121,6%**	**5.285,0**	**2.386,0**	**45,1%**	**109,2%**	**4.127,0**	**2.288,0**	**55,4%**	**243,9%**
a	***Vốn trong nước***	***15.199,0***	***4.922,0***	***32,4%***	***73,1%***	***7.553,0***	***4.680,1***	***62,0%***	***121,6%***	***5.285,0***	***2.386,0***	***45,1%***	***109,2%***	***4.127,0***	***2.288,0***	***55,4%***	***243,9%***
III.1	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*15.199,0*	*4.922,0*	*32,4%*	*73,1%*	*7.553,0*	*4.680,1*	*62,0%*	*121,6%*	*5.285,0*	*2.386,0*	*45,1%*	*109,2%*	*4.127,0*	*2.288,0*	*55,4%*	*243,9%*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**850,0**	**804,0**	**94,6%**	**79,9%**	**1.314,0**	**1.015,1**	**77,3%**	**51,3%**	**2.700,0**	**1.382,5**	**51,2%**	**143,7%**				
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia																
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	850,0	804,0	94,6%	79,9%	1.014,0	806,5	79,5%	44,3%	1.850,0	957,5	51,8%	154,2%				
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở					300,0	208,6	69,5%	131,3%	850,0	425,0	50,0%	124,6%				
2	**Kinh phí thường xuyên**					**2.785,0**	**1.782,0**	**64,0%**	**99,9%**	**1.600,0**	**1.003,5**	**62,7%**	**82,1%**				
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**14.349,0**	**4.118,0**	**28,7%**	**71,9%**	**3.454,0**	**1.883,0**	**54,5%**	**2215,3%**	**985,0**	**0**	**0%**	**0%**	**4.127,0**	**2.288,0**	**55,4%**	**243,9%**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Trung tâm công nghệ thông tin				Viện Đánh giá khoa học và định giá công nghệ				Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ				Văn phòng công nhận chất lượng			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	5				6				7				8			
b	***Vốn ngoài nước***																
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**																
IV.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
IV.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																
V.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Báo Khoa học và Phát triển				Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo				Tạp chí KH&CN Việt Nam				Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	9				10				11				12			
I	**PHẦN THU, CHI TỪ PHÍ, LỆ PHÍ**																
1	**Số thu phí, lệ phí**																
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**																
	Sự nghiệp khoa học công nghệ																
	Quản lý hành chính																
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**																
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**6.610,0**	**4.496,0**	**68,0%**	**97,8%**	**85.058,3**	**16.458,0**	**19,3%**	**121,0%**	**10.924,0**	**6.845,0**	**62,7%**	**87,0%**	**12.675,0**	**6.250,0**	**49,3%**	**67,6%**
B	**Chi thường xuyên**	**6.610,0**	**4.496,0**	**68,0%**	**97,8%**	**85.058,3**	**16.458,0**	**19,3%**	**121,0%**	**10.924,0**	**6.845,0**	**62,7%**	**87,0%**	**12.675,0**	**6.250,0**	**49,3%**	**67,6%**
I	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**					**1.670,0**	**351,0**	**21,0%**	**361,9%**								
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*					**350,0**	**51,0**	**14,6%**	**0%**								
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên					350,0	51,0	14,6%	0%								
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*					**1.320,0**	**300,0**	**22,7%**	**309,3%**								
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên					1.320,0	300,0	22,7%	309,3%								
1.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**																
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*																
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*																
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**6.610,0**	**4.496,0**	**68,0%**	**97,8%**	**83.388,3**	**16.107,0**	**19,3%**	**119,2%**	**10.924,0**	**6.845,0**	**62,7%**	**87,0%**	**12.675,0**	**6.250,0**	**49,3%**	**67,6%**
a	***Vốn trong nước***	***6.610,0***	***4.496,0***	***68,0%***	***97,8%***	***83.388,3***	***16.107,0***	***19,3%***	***119,2%***	***10.924,0***	***6.845,0***	***62,7%***	***87,0%***	***12.675,0***	***6.250,0***	***49,3%***	***67,6%***
III.1	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*6.610,0*	*4.496,0*	*68,0%*	*97,8%*	*83.388,3*	*16.107,0*	*19,3%*	*119,2%*	*10.924,0*	*6.845,0*	*62,7%*	*87,0%*	*12.675,0*	*6.250,0*	*49,3%*	*67,6%*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**					**42.731,0**	**6.212,0**	**14,5%**	**90,1%**					**650,0**	**250,0**	**38,5%**	**100,0%**
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia					20.000,0	0	0%	0%								
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ					21.731,0	6.212,0	28,6%	90,1%					650,0	250,0	38,5%	100,0%
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở					1.000,0	0	0%	0%								
2	**Kinh phí thường xuyên**	-				**17.655,0**	**7.276,0**	**41,2%**	**111,5%**					**12.025,0**	**6.000,0**	**49,9%**	**66,7%**
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**6.610,0**	**4.496,0**	**68,0%**	**97,8%**	**23.002,3**	**2.619,0**	**11,4%**	**2942,7%**	**10.924,0**	**6.845,0**	**62,7%**	**56,7%**				

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Báo Khoa học và Phát triển				Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo				Tạp chí KH&CN Việt Nam				Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	9				10				11				12			
b	***Vốn ngoài nước***																
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**																
IV.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
IV.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																
V.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hội nhập KH&CN quốc tế				Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ				Văn phòng Ủy ban Vũ trụ Việt Nam				Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	13				14				15				16			
I	**PHẦN THU, CHI TỪ PHÍ, LỆ PHÍ**																
1	**Số thu phí, lệ phí**																
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**																
	Sự nghiệp khoa học công nghệ																
	Quản lý hành chính																
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**																
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**2.080,0**	**579,0**	**27,8%**	**52,97%**	**3.623,0**	**2.953,1**	**81,5%**	**91,7%**	**966,0**	**515,0**	**53,3%**	**109,6%**	**323.377,0**	**162.589,0**	**50,3%**	**167,1%**
B	**Chi thường xuyên**	**2.080,0**	**579,0**	**27,8%**	**52,97%**	**3.623,0**	**2.953,1**	**81,5%**	**91,7%**	**966,0**	**515,0**	**53,3%**	**109,6%**	**323.377,0**	**162.589,0**	**50,3%**	**167,1%**
I	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**																
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**																
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*																
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*																
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**2.080,0**	**579,0**	**27,8%**	**52,97%**	**3.623,0**	**2.953,1**	**81,5%**	**91,7%**	**966,0**	**515,0**	**53,3%**	**109,6%**	**323.377,0**	**162.589,0**	**50,3%**	**167,1%**
a	***Vốn trong nước***	***2.080,0***	***579,0***	***27,8%***	***52,97%***	***3.623,0***	***2.953,1***	***81,5%***	***91,7%***	***966,0***	***515,0***	***53,3%***	***109,6%***	***323.377,0***	***162.589,0***	***50,3%***	***167,1%***
III.1	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*2.080,0*	*579,0*	*27,8%*	*52,97%*	*3.623,0*	*2.953,1*	*81,5%*	*91,7%*	*966,0*	*515,0*	*53,3%*	*109,6%*	*323.377,0*	*162.589,0*	*50,3%*	*167,1%*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**500,0**				**1.515,0**	**1.301,1**	**85,9%**	**97,3%**					**302.377,0**	**154.079,0**	**51,0%**	**173,1%**
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia													302.377,0	154.079,0	51,0%	173,1%
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ					745,0	739,0	99,2%	56,8%								
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	500,0	0	0%	0%	770,0	562,1	73,0%	151,9%								
2	**Kinh phí thường xuyên**	**1.580,0**	**579,0**	**36,6%**	**52,97%**	**1.900,0**	**1.444,0**	**76,0%**	**75,8%**					**21.000,0**	8.510,0	**40,5%**	**102,5%**
3	**Kinh phí không thường xuyên**					**208,0**	**208,0**	**100,0%**	**106,7%**	**966,0**	**515,0**	**53,3%**	**109,6%**				

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hội nhập KH&CN quốc tê				Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ				Văn phòng Ủy ban Vũ trụ Việt Nam				Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	13				14				15				16			
b	*Vốn ngoài nước*																
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**																
IV.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
IV.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																
V.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN				Nhà xuất bản KH&KT				Văn phòng Bộ				Cục Sở hữu trí tuệ			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	17				18				19				20			
I	**PHẦN THU, CHI TỪ PHÍ, LỆ PHÍ**																
1	**Số thu phí, lệ phí**	**650,0**	**424,5**	**65,3%**	**84,9%**					**115,0**	**0**	**0%**	**0%**	**325.095,2**	**247.693,0**	**76,2%**	**176,8%**
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**585,0**	**320,0**	**54,7%**	**106,7%**					**80,5**	**0**	**0%**	**0%**	**159.510,0**	**78.030,0**	**48,9%**	**174,2%**
	Sự nghiệp khoa học công nghệ	585,0	320,0	54,7%	106,7%												
	Quản lý hành chính									80,5	0	0%	0%	159.510,0	78.030	48,9%	174,2%
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**65,0**	**42,5**	**65,3%**	**0%**					**34,5**	**0**	**0%**	**0%**	**68.134,0**	**84.542,0**	**124,1%**	**504,6%**
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.865,0**	**980,0**	**52,5%**	**75,4%**	**3.930,0**	**1.831,6**	**46,6%**	**135,3%**	**108.992,0**	**50.974,9**	**46,8%**	**88,8%**	**54.858,0**	**27.922,0**	**50,9%**	**2502,0%**
B	**Chi thường xuyên**	**1.865,0**	**980,0**	**52,5%**	**75,4%**	**3.930,0**	**1.831,6**	**46,6%**	**135,3%**	**108.992,0**	**50.974,9**	**46,8%**	**88,8%**	**54.858,0**	**27.922,0**	**50,9%**	**2502,0%**
I	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**									**730,0**	**11,0**	**1,5%**	**6,6%**				
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*									730,0	11,0	1,5%	6,6%				
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên									730,0	11,0	1,5%	6,6%				
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**									**56.942,0**	**34.500,9**	**60,6%**	**93,9%**				
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*									50.192,0	31.244,9	62,3%	99,6%				
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*									6.750,0	3.256,0	48,2%	60,5%				
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**1.865,0**	**980,0**	**52,5%**	**75,4%**	**3.530,0**	**1.831,6**	**51,9%**	**135,3%**	**50.570,0**	**16.137,0**	**31,9%**	**79,4%**	**54.858,0**	**27.922,0**	**50,9%**	**2502,0%**
a	***Vốn trong nước***	***1.865,0***	***980,0***	***52,5%***	***75,4%***	***3.530,0***	***1.831,6***	***51,9%***	***135,3%***	***50.570,0***	***16.137,0***	***31,9%***	***79,4%***	***54.858,0***	***27.922,0***	***50,9%***	***2502,0%***
III.1	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*1.865,0*	*980,0*	*52,5%*	*75,4%*	*3.530,0*	*1.831,6*	*51,9%*	*135,3%*	*50.570,0*	*16.137,0*	*31,9%*	*79,4%*	*54.858,0*	*27.922,0*	*50,9%*	*2502,0%*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**									**21.000,0**	**3.536,0**	**16,8%**	**65,6%**	**54.858,0**	**27.922,0**	**50,9%**	**2502,0%**
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia									9.500,0	2.011,0	*21,2%*	*51,6%*	54.858,0	27.922,0	50,9%	2502,0%
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ									11.500,0	1.525,0	13,3%	102,6%				
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở																
2	**Kinh phí thường xuyên**					-											
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**1.865,0**	**980,0**	**52,5%**	**75,4%**	**3.530,0**	**1.831,6**	**51,9%**	**135,3%**	**29.570,0**	**12.601,0**	**42,6%**	**84,4%**				

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN				Nhà xuất bản KH&KT				Văn phòng Bộ				Cục Sở hữu trí tuệ			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	17				18				19				20			
b	***Vốn ngoài nước***																
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**									**750,0**	**326,0**	**43,5%**	**192,9%**				
IV.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
IV.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*									750,0	326,0	43,5%	192,9%				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									750,0	326,0	43,5%	192,9%				
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**					**400,0**	**0**		**0%**								
V.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*					**400,0**	**0**		**0%**								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					400,0	0		0%								

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Văn phòng Hội đồng chính sách KH&CN quốc gia				Cục An toàn bức xạ và hạt nhân				Cục Năng lượng Nguyên tử				Cục Thông tin KH&CN quốc gia			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	21				22				23				24			
I	**PHẦN THU, CHI TỪ PHÍ, LỆ PHÍ**																
1	**Số thu phí, lệ phí**					**11.000,0**	**8.500,0**	**77,3%**	**109,0%**								
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**					**9.248,0**	**6.500,0**	**70,3%**	**191,2%**								
	Sự nghiệp khoa học công nghệ																
	Quản lý hành chính					9.248,0	6.500,0	70,3%	191,2%								
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**					**1.752,0**	**1.396,0**	**79,7%**	**188,6%**								
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.402,0**	**949,9**	**67,8%**	**128,8%**	**14.935,5**	**5.218,0**	**34,9%**	**46,3%**	**5.317,5**	**2.713,4**	**51,0%**	**85,9%**	**94.119,0**	**49.681,0**	**52,8%**	**83,4%**
B	**Chi thường xuyên**	**1.402,0**	**949,9**	**67,8%**	**128,8%**	**14.935,5**	**5.218,0**	**34,9%**	**46,3%**	**5.317,5**	**2.713,4**	**51,0%**	**85,9%**	**94.119,0**	**49.681,0**	**52,8%**	**83,4%**
I	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**																
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**	**1.052,0**	**599,9**	**57,0%**	**103,4%**	**6.039,0**	**3.992,0**	**66,1%**	**99,3%**	**3.206,0**	**1.977,2**	**61,7%**	**94,2%**	**4.661,0**	**2.958,0**	**63,5%**	**67,2%**
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*	1.052,0	599,9	57,0%	103,4%	5.504,0	3.992,0	72,5%	99,3%	3.206,0	1.977,2	61,7%	94,2%	4.661,0	2.958,0	63,5%	67,2%
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*					535,0	0	0%	0%								
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**350,0**	**350,0**	**100,0%**	**222,2%**	**8.896,5**	**1.226,0**	**13,8%**	**18,1%**	**2.111,5**	**736,2**	**34,9%**	**69,4%**	**89.458,0**	**46.723,0**	**52,2%**	**51,5%**
a	***Vốn trong nước***	***350,0***	***350,0***	***100,0%***	***222,2%***	***8.896,5***	***1.226,0***	***13,8%***	***18,1%***	***2.111,5***	***736,2***	***34,9%***	***69,4%***	***89.458,0***	***46.723,0***	***52,2%***	***51,5%***
III.1	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*350,0*	*350,0*	*100,0%*	*222,2%*	*8.896,5*	*1.226,0*	*13,8%*	*18,1%*	*2.111,5*	*736,2*	*34,9%*	*69,4%*	*89.458,0*	*46.723,0*	*52,2%*	*51,5%*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**350,0**	**350,0**	**100,0%**	**222,2%**	**1.000,0**	**0**	**0%**	**0%**					**259,0**	**256,0**	**98,8%**	**51,3%**
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia																
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	350,0	350,0	100,0%	222,2%	1.000,0	0	0%	0%	-				259,0	256,0	98,8%	51,3%
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở																
2	**Kinh phí thường xuyên**	-				**3.550,0**	**1.226,0**	**34,5%**	**58,7%**	**1.165,0**	**633,2**	**54,4%**	**65,6%**				
3	**Kinh phí không thường xuyên**					**4.346,5**	**0**	**0%**	**0%**	**946,5**	**103,0**	**10,9%**	**108,1%**	**89.199,0**	**46.467,0**	**52,1%**	**119,9%**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Văn phòng Hội đồng chính sách KH&CN quốc gia				Cục An toàn bức xạ và hạt nhân				Cục Năng lượng Nguyên tử				Cục Thông tin KH&CN quốc gia			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	21				22				23				24			
b	***Vốn ngoài nước***																
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**																
IV.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
IV.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																
V.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cục ứng dụng và phát triển công nghệ				Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN				Thanh tra Bộ				Cục công tác phía Nam			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	25				26				27				28			
I	**PHẦN THU, CHI TỪ PHÍ, LỆ PHÍ**																
1	**Số thu phí, lệ phí**																
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**																
	Sự nghiệp khoa học công nghệ																
	Quản lý hành chính																
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**																
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**7.853,0**	**4.052,8**	**51,6%**	**104,9%**	**9.437,0**	**6.037,0**	**64,0%**	**99,7%**	**4.989,0**	**2.670,0**	**53,5%**	**97,3%**	**8.542,0**	**4.673,0**	**54,7%**	**113,0%**
B	**Chi thường xuyên**	**7.853,0**	**4.052,8**	**51,6%**	**104,9%**	**9.437,0**	**6.037,0**	**64,0%**	**99,7%**	**4.989,0**	**2.670,0**	**53,5%**	**97,3%**	**8.542,0**	**4.673,0**	**54,7%**	**113,0%**
I	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**650,0**	**0**	**0%**	**0%**	**950,0**	**0**	**0%**	**0%**					**850,0**	**216,0**	**25,4%**	**144,0%**
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*	650,0	0	0%	0%	950,0	21,0	2,2%						850,0	216,0	25,4%	144,0%
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên	650,0	0	0%	0%	950,0	21,0	2,2%						850,0	216,0	25,4%	144,0%
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**	**3.911,0**	**2.735,4**	**69,9%**	**121,2%**	**4.347,0**	**3.333,0**	**76,7%**	**100,6%**	**4.539,0**	**2.445,0**	**53,9%**	**89,1%**	**4.768,0**	**2.679,0**	**56,2%**	**108,2%**
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*	3.911,0	2.735,4	69,9%	121,2%	4.347,0	3.333,0	76,7%	100,6%	4.539,0	2.445,0	53,9%	89,1%	4.068,0	2.641,0	64,9%	106,6%
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*													700,0	38,0	5,4%	0%
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**3.292,0**	**1.317,5**	**40,0%**	**82,1%**	**4.140,0**	**2.704,0**	**65,3%**	**98,5%**	**450,0**	**225,0**	**50,0%**		**2.924,0**	**1.778,0**	**60,8%**	**117,7%**
a	***Vốn trong nước***	***3.292,0***	***1.317,5***	***40,0%***	***82,1%***	***4.140,0***	***2.704,0***	***65,3%***	***98,5%***	***450,0***	***225,0***	***50,0%***		***2.924,0***	***1.778,0***	***60,8%***	***117,7%***
III.1	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*3.292,0*	*1.317,5*	*40,0%*	*82,1%*	*4.140,0*	*2.704,0*	*65,3%*	*98,5%*	*450,0*	*225,0*	*50,0%*		*2.924,0*	*1.778,0*	60,8%	*117,7%*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**310,0**	**75,0**	**24,2%**		**1.918,0**	**1.356,0**	**70,7%**	**72,9%**	**450,0**	**225,0**	**50,0%**		**1.290,0**	**720,0**	**55,8%**	**189,5%**
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia													500,0	363,0	72,6%	95,5%
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ					1.918,0	1.356,0	70,7%	72,9%	450,0	225,0	**50,0%**		390,0	154,0	39,5%	0%
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	310,0	75,0	24,2%										400,0	203,0	50,8%	0%
2	**Kinh phí thường xuyên**	**1.700,0**	**1.176,5**	**69,2%**	**79,0%**	**1.326,0**	**799,0**	**60,3%**	**90,3%**					**610,0**	**400,0**	**65,6%**	**51,3%**
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**1.282,0**	**66,0**	**5,1%**	**56,4%**	**896,0**	**549,0**	**61,3%**						**1.024,0**	**658,0**	**64,3%**	**188,0%**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cục ứng dụng và phát triển công nghệ				Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN				Thanh tra Bộ				Cục công tác phía Nam			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	25				26				27				28			
b	***Vốn ngoài nước***																
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**																
IV.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
IV.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																
V.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi				Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước				BQL dự án "Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ" (FIRST)				Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	29				30				31				32			
I	**PHẦN THU, CHI TỪ PHÍ, LỆ PHÍ**																
1	**Số thu phí, lệ phí**																
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**																
	Sự nghiệp khoa học công nghệ																
	Quản lý hành chính																
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**																
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**299.380,0**	**153.361,9**	**51,2%**	**3812,5%**	**1.239.388,0**	**834.762,5**	**67,4%**	**116,8%**	**4.071,0**	**4.071,0**	**100,0%**	**119,9%**	**361.456,0**	**217.774,0**	**60,2%**	**2143,7%**
B	**Chi thường xuyên**	**299.380,0**	**153.361,9**	**51,2%**	**3812,5%**	**1.239.388,0**	**834.762,5**	**67,4%**	**116,8%**	**4.071,0**	**4.071,0**	**100,0%**	**119,9%**	**361.456,0**	**217.774,0**	**60,2%**	**2143,7%**
I	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**																
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*																
a	Kinh phí thường xuyên																
b	Kinh phí không thường xuyên																
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**																
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*																
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*																
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**299.380,0**	**153.361,9**	**51,2%**	**3812,5%**	**1.239.388,0**	**834.762,5**	**67,4%**	**116,8%**	**4.071,0**	**4.071,0**	**100,0%**	**119,9%**	**361.456,0**	**217.774,0**	**60,2%**	**2143,7%**
a	***Vốn trong nước***	***299.380,0***	***153.361,9***	***51,2%***	***3812,5%***	***1.239.388,0***	***834.762,5***	***67,4%***	***116,8%***	***4.071,0***	***4.071,0***	***100,0%***	***119,9%***	***361.456,0***	***217.774,0***	***60,2%***	***2143,7%***
III.1	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*299.380,0*	*153.361,9*	*51,2%*	*3812,5%*	*1.239.388,0*	*834.762,5*	*67,4%*	*116,8%*	*4.071,0*	*4.071,0*	*100,0%*	*119,9%*	*361.456,0*	*217.774,0*	*60,2%*	*2143,7%*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**289.220,0**	**147.500,0**	**51,0%**		**1.214.538,0**	**820.503,0**	**67,6%**	**117,1%**					**351.956,0**	**208.574,0**	**59,3%**	**2053,1%**
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	289.220,0	147.500,0	51,0%		1.214.538,0	820.503,0	67,6%	117,1%					351.956,0	208.574,0	59,3%	2053,1%
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ																
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở																
2	**Kinh phí thường xuyên**	**10.160,0**	**5.861,9**	**57,7%**	**146%**	**24.850,0**	**14.259,5**	**57,4%**	**101,5%**								
3	**Kinh phí không thường xuyên**									**4.071,0**	**4.071,0**	**100,0%**	**119,9%**	**9.500,0**	**9.200,0**	**96,8%**	**0%**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi				Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước				BQL dự án "Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ" (FIRST)				Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	29				30				31				32			
b	***Vốn ngoài nước***																
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**																
IV.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
IV.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																
V.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	BQL dự án HTKT "Trung tâm đổi mới sáng tạo ứng phó biến đổi khí hậu" (VCIC)				Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	33				34			
I	**PHẦN THU, CHI TỪ PHÍ, LỆ PHÍ**								
1	**Số thu phí, lệ phí**								
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**								
	Sự nghiệp khoa học công nghệ								
	Quản lý hành chính								
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**								
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**22.346,0**	**22.280,0**	**100%**	**1392,5%**	**28.700,0**	**9.317,0**	**32,5%**	**345,1%**
B	**Chi thường xuyên**	**22.346,0**	**22.280,0**	**100%**	**1392,5%**	**28.700,0**	**9.317,0**	**32,5%**	**345,1%**
I	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**								
I.1	*Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)*								
a	Kinh phí thường xuyên								
b	Kinh phí không thường xuyên								
I.2	*Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)*								
a	Kinh phí thường xuyên								
b	Kinh phí không thường xuyên								
I.3	*Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)*								
a	Kinh phí thường xuyên								
b	Kinh phí không thường xuyên								
II	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)**								
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*								
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*								
III	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**22.346,0**	**22.280,0**	**100%**	**1392,5%**	**28.700,0**	**9.317,0**	**32,5%**	**345,1%**
a	***Vốn trong nước***	***1.346,0***	***1.280,0***	***95%***	***80,0%***	***28.700,0***	***9.317,0***	***32,5%***	***345,1%***
III.1	*Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)*	*1.346,0*	*1.280,0*	*95%*	*80,0%*	*28.700,0*	*9.317,0*	*32,5%*	*345,1%*
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**					**13.000,0**	**4.927,0**	**37,9%**	
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia								
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ					13.000,0	4.927,0	37,9%	
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở								
2	**Kinh phí thường xuyên**					**15.700,0**	**4.390,0**	**28,0%**	**162,6%**
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**1.346,0**	**1.280,0**	**95%**	**80,0%**				

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	BQL dự án HTKT "Trung tâm đổi mới sáng tạo ứng phó biến đổi khí hậu" (VCIC)				Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)			
		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh		Dự toán	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước			Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	33				34			
b	*Vốn ngoài nước*	21.000,0	21.000,0	100%					
IV	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**								
IV.1	*Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)*								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
IV.2	*Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)*								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
V	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**								
V.1	*Chi sự nghiệp văn hóa (Loại 160-161)*								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								